

PHỤ LỤC

THÔNG BÁO TUYỂN SINH

TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, THẠC SĨ ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ.....	2
PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH.....	8
PHỤ LỤC 3. QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH.....	20
PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ BẬC 4/6.....	21
PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH BẬC 3/6.....	22
PHỤ LỤC 6. HƯỚNG DẪN XẾP HỒ SƠ DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ.....	23

Ghi chú:

- Tên ngành, chương trình đào tạo ghi trên văn bằng, bảng điểm tốt nghiệp của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chương trình đào tạo trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh xác định trong kỳ xét tuyển năm 2026.

- Lý lịch khoa học của các giảng viên, nhà khoa học tham gia đào tạo sau đại học tại Đại học Kinh tế Quốc dân: xem tại <https://nhakhoahoc.neu.edu.vn/>.

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, THẠC SĨ ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ

STT	Chương trình đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ	Các ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ		
		Lĩnh vực / nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)	Chuyên ngành / Chương trình đào tạo (ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)	Điều kiện kèm theo
1	KINH TẾ HỌC (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Kinh tế học)			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý Toán, Thống kê	Các chuyên ngành/CTĐT	
2	LỊCH SỬ KINH TẾ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Kinh tế học)			
	Từ cử nhân	Kinh tế học Kinh tế phát triển	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
3	THỐNG KÊ KINH TẾ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Thống kê)			
	Từ cử nhân	Thống kê kinh tế Toán kinh tế Kinh tế học Tin học kinh tế Toán - Tin Khoa học dữ liệu	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý Toán - Tin học Khoa học dữ liệu	Các chuyên ngành/CTĐT	
4	TOÁN KINH TẾ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Toán kinh tế)			
	Từ cử nhân	Kinh tế Toán kinh tế Thống kê kinh tế Toán học - Tin học	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý Toán học - Tin học	Các chuyên ngành/CTĐT	
5	KINH TẾ HỌC ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Phát triển bền vững)			
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	Có yếu tố chuyên môn phù hợp, xếp loại tốt nghiệp từ khá trở lên (điểm TB từ 7,0 trở lên trên thang điểm 10 hoặc tương đương)
		Ngành khác		
6	KINH TẾ CHÍNH TRỊ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Lý luận Chính trị)			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
7	KINH TẾ ĐẦU TƯ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Đầu tư)			
	Từ cử nhân	Kinh tế, Kinh tế đầu tư Quản trị kinh doanh	Kinh tế đầu tư Quản lý dự án	

STT	Chương trình đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ	Các ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ		
		Lĩnh vực / nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)</i>	Chuyên ngành / Chương trình đào tạo <i>(ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)</i>	Điều kiện kèm theo
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
8	KINH TẾ PHÁT TRIỂN (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Kế hoạch và Phát triển)			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế phát triển, Kế hoạch	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý Y tế cộng đồng Khoa học Môi trường Địa lý kinh tế Nghiên cứu phát triển quốc tế và xã hội Công tác xã hội Quản lý Y tế Quy hoạch vùng và đô thị Xã hội học Kinh tế nông nghiệp Phát triển nông thôn Quản lý văn hóa	Các chuyên ngành/CTĐT	
9	KINH TẾ QUỐC TẾ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế)			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế quốc tế Kinh tế đối ngoại	
		Quản trị kinh doanh	QTKD quốc tế	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
10	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên)			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	
		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp	
		Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	
		Kinh tế tài nguyên	Kinh tế tài nguyên	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	Ứng viên đang công tác ở các tổ chức và lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân
		Nông học	Phát triển nông thôn	
		Lâm nghiệp	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
		Thủy sản	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khai thác thủy sản	
		Nông nghiệp	Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp	
		Lâm nghiệp	Điều tra và quy hoạch rừng; Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	

STT	Chương trình đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ	Các ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ		
		Lĩnh vực / nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)</i>	Chuyên ngành / Chương trình đào tạo <i>(ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)</i>	Điều kiện kèm theo
	Tùr thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học nông thôn	Ứng viên đang công tác ở các tổ chức và lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân
		Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	
		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường	
11	MARKETING (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Marketing)			
	Tùr cử nhân	Quản trị kinh doanh	Marketing, Quản trị quảng cáo, Truyền thông marketing	
	Tùr thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
		Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế mỹ thuật công nghiệp	Tốt nghiệp đại học ngành QTKD
12	QUẢN TRỊ KINH DOANH (KHOA) (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Quản trị kinh doanh)			
	Tùr cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp QTKD CN&XD cơ bản QTKD Tổng hợp Quản trị chất lượng	
	Tùr thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
13	QUẢN TRỊ KINH DOANH (VIỆN) (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Quản trị kinh doanh)			
	Tùr cử nhân	Quản trị kinh doanh	QTKD Tổng hợp	
	Tùr thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
14	QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên)			
	Tùr cử nhân	Kinh tế	Kinh tế và quản lý địa chính	
		Quản trị kinh doanh	QTKD bất động sản, Kinh doanh bất động sản, Kinh tế bất động sản và địa chính	
	Tùr thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý Quản lý đất đai	Các chuyên ngành/CTĐT	
		Kiến trúc Quản lý đô thị	Các chuyên ngành/CTĐT	Công tác trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý
		Luật	Luật Kinh tế	Ứng viên từng làm luận văn thạc sĩ về luật đất đai, nhà ở, bất động sản; hoặc đang công tác trong lĩnh vực quản lý đất đai, bất động sản.
		Trắc địa	Các chuyên ngành/CTĐT	Đang công tác ở các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đơn vị kinh doanh thuộc các lĩnh vực có liên quan đến bất động sản...
		Xây dựng/ Kỹ thuật	Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	

STT	Chương trình đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ	Các ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ		
		Lĩnh vực / nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)</i>	Chuyên ngành / Chương trình đào tạo <i>(ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)</i>	Điều kiện kèm theo
15	CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế)			
	Tù cử nhân	Kinh tế	Kinh tế quốc tế Kinh tế đối ngoại	
		Quản trị kinh doanh	QTKD quốc tế	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
16	QUẢN TRỊ KINH DOANH ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Phát triển bền vững)			
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
		Ngành khác		
17	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế)			
	Tù cử nhân	Kinh tế	Hải quan	
		QTKD	QTKD thương mại Thương mại quốc tế Thương mại điện tử	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
18	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Ngân hàng - Tài chính)			
	Tù cử nhân	Ngân hàng - Tài chính	Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công; Thị trường chứng khoán; Tài chính quốc tế	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
19	KINH TẾ BẢO HIỂM (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Bảo hiểm)			
	Tù cử nhân	Kinh tế Bảo hiểm	Kinh tế bảo hiểm Bảo hiểm xã hội	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
20	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH (Đơn vị quản lý chuyên môn: Viện Kế toán - Kiểm toán)			
	Tù cử nhân	Kế toán	Kế toán tổng hợp, Kiểm toán	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
21	KINH TẾ LAO ĐỘNG (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực)			
	Tù cử nhân	Kinh tế	Kinh tế lao động	
		Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	

STT	Chương trình đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ	Các ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ		
		Lĩnh vực / nhóm ngành / Ngành (<i>ghi trên bằng đại học/thạc sĩ</i>)	Chuyên ngành / Chương trình đào tạo (<i>ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ</i>)	Điều kiện kèm theo
22	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực)			
	Tù cử nhân	Kinh tế	Kinh tế lao động, Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực	
		Quản trị kinh doanh	Các chuyên ngành/CTĐT	
		Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực	
Tù thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT		
23	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Hệ thống thông tin quản lý)			
	Tù cử nhân	Hệ thống thông tin kinh tế	Tin học kinh tế; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh doanh; Tin học quản lý; Tin học kế toán; Quản trị thông tin các nguồn lực thông tin	
	Tù thạc sĩ	Quản lý và phân tích thông tin KT	Quản lý và phân tích thông tin kinh tế; Quản trị Hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin kinh doanh; Khoa học ra quyết định và HTTT; Quản trị (các nguồn lực) thông tin	
		Máy tính	Công nghệ phần mềm; Công nghệ thông tin; Quản trị CNTT HTTT máy tính; Khoa học về thông tin	
		Toán/Máy tính	Toán tin ứng dụng	
		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh có định hướng Hệ thống thông tin	
		Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
			Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với ngành HTTT Kinh tế	
	24	KINH TẾ DU LỊCH (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Du lịch và Khách sạn)		
Tù cử nhân		Quản trị kinh doanh	Các chuyên ngành/CTĐT QTKD du lịch, khách sạn, lữ hành	
		Du lịch, Khách sạn, nhà hàng	Các chuyên ngành/CTĐT	
Tù thạc sĩ		Kinh tế, Kinh doanh và quản lý Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Địa lý	Địa lý du lịch		
25	KHOA HỌC QUẢN LÝ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Khoa học Quản lý)			
	Tù cử nhân	Khoa học quản lý Quản lý công Kinh tế	Quản lý kinh tế; Quản lý công; Quản lý công và Chính sách; Kinh tế và quản lý công	
	Tù thạc sĩ	Kinh tế / Kinh tế học Kinh doanh và quản lý Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý xây dựng Quản lý đất đai	Các chuyên ngành/CTĐT	

STT	Chương trình đăng ký dự tuyển trình độ tiên sĩ	Các ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển trình độ tiên sĩ		
		Lĩnh vực / nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)</i>	Chuyên ngành / Chương trình đào tạo <i>(ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)</i>	Điều kiện kèm theo
26	QUẢN LÝ CÔNG (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Khoa học Quản lý)			
	Từ cử nhân	Quản lý công Khoa học quản lý Kinh tế	Quản lý công Quản lý kinh tế Quản lý công và Chính sách Kinh tế và quản lý công	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế / Kinh tế học Kinh doanh và quản lý Quản lý y tế Quản lý giáo dục Công tác xã hội	Các chuyên ngành/CTĐT	
27	PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Môi trường, Đô thị và Biến đổi khí hậu)			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế - quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế và quản lý đô thị, Quản lý tài nguyên và môi trường	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	
	Từ thạc sĩ	Khoa học môi trường và Bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường và sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Có ít nhất 3 năm công tác trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; quản lý, quy hoạch và tổ chức lãnh thổ.
		Địa lý học	Địa lý kinh tế	
		Kiến trúc	Quy hoạch và Quản lý đô thị & công trình	
		Thủy lợi	Quy hoạch và Quản lý tài nguyên nước	
		Lâm nghiệp	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
		Thủy sản	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
28	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (Đơn vị quản lý chuyên môn: Khoa Quản trị kinh doanh)			
	Từ cử nhân	Kinh tế Quản trị kinh doanh	Kinh tế công nghiệp QTKD CN và XD Quản trị doanh nghiệp	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành/CTĐT	

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH**

NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF ≥ 3 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
			SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF < 3 và Scopus (Q1)	0 - 2,0
			ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 - 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Thuộc danh mục ACI	0 - 1,25 trước 2025 0 - 1,00 từ 2025
3	Các tạp chí khoa học thuộc nhóm chuyên ngành kinh tế		Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới do Times Higher Education (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn, xếp hạng hàng năm	0 - 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 - 1,0
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 - 0,5
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề kinh tế học, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, quản trị và quản lý		Không thuộc danh mục ISI/Scopus nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wiley-Backwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill	0 - 1,0
7	Asian Journal of Economics and Banking	p-2615-9821 e-2633-7991	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2022 0 - 1,00 từ 2025
8	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,5
9	Châu Mỹ ngày nay (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0745 (0868-3654)	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
10	Chính sách và quản lý khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3801	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	0 - 0,25 từ 2024
11	Chính trị và phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2457	NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2025
12	Con số và Sự kiện	p-2734-9136 e-2734-9144	Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50
13	Công nghiệp Mỏ (chỉ tính bài kinh tế)	3030-4172	Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam	0 - 0,25 từ 2025
14	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 - 0,5 0 - 1,0 từ 2022
15	Công Thương	0866-7756	Bộ Công thương	0 - 0,5
16	CTU Journal of Innovation and Sustainable Development Tên cũ: Can Tho University Journal of Science (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1418 2815-6412	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,75 từ 2024

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
17	Điện tử khoa học và công nghệ giao thông (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9942	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 - 0,25 từ 2024
18	Du lịch Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7373	Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,5
19	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Học viện Chính trị Khu vực I, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,25 từ 2015 0 - 0,50 từ 2024
20	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration	p-2734-9314 3-2734-9586	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,75 từ 2022 0 - 1,25 từ 2023 0 - 1,00 từ 2025
21	Journal of Asian Business and Economic Studies	e-2515-964X p-2615-9112	Đại học Kinh tế TP.HCM	0 - 1,50 từ 2022 0 - 2,00 từ 2023
22	Journal of Economics and Banking Studies (JEBS)	2734-9853	Học viện Ngân hàng	0 - 0,50 từ 2023 0 - 0,75 từ 2025
23	Journal of Economics and Development	p-1859-0020 e-2632-5330	Đại học Kinh tế Quốc dân	0 - 1,25 từ 2017 0 - 1,50 từ 2023 0 - 2,00 từ 2024
24	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Học viện Tài chính	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
25	Journal of Finance - Marketing Research	p-3030-4296 e-3030-430X	Trường Đại học Tài chính - Marketing	0 - 0,75 từ 2025
26	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 - 0,50 từ 2022
27	Journal of International Economics and Management	2615-9856	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 1,00 từ 2021
28	Journal of Science and Transport Technology (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9950	Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	0 - 0,25 từ 2024 0 - 1,50 từ 2025
29	Journal of Trade Science	p-2815-5793 e-2755-3957	Trường Đại học Thương mại	0 - 1,0 từ 2017
30	Kế toán và kiểm toán	p-2815-6129 e-2815-6137	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2025
31	Khoa học Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Trường Đại học Đà Lạt	0 - 0,75 từ 2022 0 - 1,00 từ 2023 0 - 1,25 từ 2024 0 - 1,00 từ 2025
32	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0357	Trường Đại học Quy Nhơn	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2024
33	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2333	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,75 từ 2022
34	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-V 2588-1523-E	Trường Đại học Hồng Đức	0 - 0,25 từ 2021 0 - 0,50 từ 2025
35	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Trường Đại học Mở Hà Nội	0 - 0,25 từ 2020
36	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9306 e-2734-9578	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
37	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	0 - 0,25 từ 2021 0 - 0,50 từ 2025
38	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Trường Đại học Tây Bắc	0 - 0,25 từ 2021
39	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Trường Đại học Tây Nguyên	0 - 0,25 từ 2019
40	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4816	Trường Đại học Trà Vinh	0 - 0,25 từ 2017 0 - 0,50 từ 2024
41	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Trường Đại học Văn Lang	0 - 0,25 từ 2021
42	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Trường Đại học Hải Phòng	0 - 0,25 từ 2017 0 - 0,50 từ 2025

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
43	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2024
44	Khoa học Chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0187	Học viện Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,50
45	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Trường Đại học Hùng Vương	0 - 0,50 từ 2021 0 - 0,75 từ 2024
46	Khoa học Công nghệ thông tin và truyền thông (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2224	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	0 - 0,25 từ 2023 0 - 0,50 từ 2025
47	Khoa học công nghệ và thực phẩm	0866-8132	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2024
48	Khoa học Đại học Cửu Long (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1423	Trường Đại học Cửu Long	0 - 0,25 từ 2023
49	Khoa học Đại học Đại Nam (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5580	Trường Đại học Đại Nam	0 - 0,25 từ 2023
50	Khoa học Đại học Đồng Nai (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1482	Trường Đại học Đồng Nai	0 - 0,25 từ 2024
51	Khoa học Đại học Đồng Tháp (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7675	Trường Đại học Đồng Tháp	0 - 0,25 từ 2023 0 - 0,50 từ 2025
52	Khoa học Đại học Hạ Long (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5521	Trường Đại học Hạ Long	0 - 0,25 từ 2024
53	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Kinh tế và phát triển	2588-1205 e-2615-9716	Đại học Huế	0 - 0,50 từ 2016
54	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Xã hội và Nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1213 e-2615-9724	Đại học Huế	0 - 0,25 từ 2020
55	Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý (chỉ tính bài kinh tế)	p-2615-9295 e-2588-1116 Cũ 0866-8612	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2025
56	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4433 e-2615-9635	Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 - 0,25 từ 2017
57	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Trường Đại học Văn Hiến	0 - 0,50 từ 2021
58	Khoa học Giao thông vận tải (chỉ tính bài kinh tế)	V-1859-2724 E-2615-9554	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0 - 0,25 từ 2020 0 - 0,50 từ 2024
59	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	0 - 0,50 từ 2015 0 - 0,75 từ 2023 0 - 1,00 từ 2025
60	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	0 - 0,25 từ 2020
61	Khoa học Lạc Hồng (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2186	Trường Đại học Lạc Hồng	0 - 0,25 từ 2024
62	Khoa học nông nghiệp và phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5866	Trường ĐH Nông - Lâm Bắc Giang	0 - 0,25 từ 2022
63	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	1859-0004-V 2588-1299-E	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 - 0,75 từ 2017 0 - 1,00 từ 2025
64	Khoa học quản lý và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2348	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2024
65	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2024
66	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP.HCM	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
67	Khoa học Tài chính - Ngân hàng (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9543	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội	0 - 0,25 từ 2024
68	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	0 - 0,25 từ 2021
69	Khoa học Thương mại	p-1859-3666 e-2815-5726	Trường Đại học Thương mại	0 - 1,0
70	Khoa học Trường Đại học Bạc Liêu (chỉ tính bài kinh tế)	2734-973X	Trường Đại học Bạc Liêu	0 - 0,25 từ 2025
71	Khoa học Trường Đại học Vinh (Khoa học Xã hội và Nhân văn) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2228	Trường Đại học Vinh	0 - 0,25 từ 2023
72	Khoa học và công nghệ JST: Engineering and Technology for Sustainable Development (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9381	Đại học Bách khoa Hà Nội	0 - 0,25 từ 2025
73	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4336	Trường Đại học Bình Dương	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2024
74	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7896	Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0 - 0,50
75	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
76	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2267 1859-3712	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2025
77	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Trường Đại học Đông Đô	0 - 0,25 từ 2019
78	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9015	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	0 - 0,25 từ 2024
79	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2815-570X	Trường Đại học Thành Đô	0 - 0,25 từ 2024
80	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9500	Trường Đại học Thành Đông	0 - 0,25 từ 2024
81	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài về kinh tế)	p-1859-3585 e-2615-9619	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2024
82	Khoa học và công nghệ Cần Thơ (chỉ tính bài kinh tế)	3030-4148	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	0 - 0,25 từ 2025
83	Khoa học và công nghệ Hàng hải (chỉ tính bài kinh tế)	1859-316X	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	0 - 0,25 từ 2025
84	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Trường Đại học Duy Tân	0 - 0,25 từ 2020
85	Khoa học và công nghệ Đại học Đồng Nai (chỉ tính bài kinh tế)	2815-6420	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	0 - 0,25 từ 2025
86	Khoa học và công nghệ Giao thông vận tải (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-4263 e-3030-4261	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP Hồ Chí Minh	0 - 0,25 từ 2025
87	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 - 0,50 từ 2022
88	Khoa học và công nghệ Trường Đại học Hòa Bình (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9896	Trường Đại học Hòa Bình	0 - 0,25 từ 2023 0 - 0,50 từ 2025
89	Khoa học và Công nghệ Việt Nam, bản B (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-4794 e-2615-9929	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,75 từ 2022
90	Khoa học và Công nghệ, bản D VMOST Journal of Social Sciences and Humanities (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9748	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2023 0 - 0,75 từ 2025

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
91	Khoa học và Kinh tế phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1272	Trường Đại học Nam Cần Thơ	0 - 0,25 từ 2023
92	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2023
93	Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2020
94	Khoa học xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
95	Khoa học Yersin (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2372	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	0 - 0,25 từ 2020
96	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0 - 0,25 từ 2021
97	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Trung tâm Kinh tế Châu Á - TBD	0 - 0,50
98	Kinh tế Công nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8124	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	0 - 0,25 từ 2025
99	Kinh tế Kỹ thuật (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7802	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	0 - 0,25 từ 2015
100	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0 - 0,50 từ 2022
101	Kinh tế và Dự báo	p-1859-4972 e-2734-9365	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2023
102	Kinh tế và Kinh doanh	p-2734-9845 e-2734-9861	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
103	Kinh tế và Ngân hàng châu Á	2615-9813 Cũ 1859-3682	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	0 - 0,75 từ 2022 0 - 1,00 từ 2025
104	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Đại học Kinh tế Quốc dân	0 - 1,0
105	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2025
106	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Trường Đại học Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên	0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2025
107	Kinh tế, Luật và Ngân hàng Tên cũ: Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Học viện Ngân hàng	0 - 0,75 từ 2021 0 - 1,00 từ 2023
108	Lao động xã hội	0866-7643	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,50
109	Lý luận Chính trị	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E Cũ 0868-2771	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2023
110	Ngân hàng Vietnam Banking Review	2815-6048 e-2815-6056	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
111	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7314	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
112	Nghiên cứu Châu Âu (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3581	Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
113	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0519	Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
114	Nghiên cứu Con người (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5777	Viện Con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2025
115	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương	0 - 0,25 từ 2022

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
116	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Học viện Dân tộc	0 - 0,25 từ 2020
117	Nghiên cứu Địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Viện Địa lý Nhân văn, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2021
118	Nghiên cứu Đông Bắc Á (chỉ tính bài kinh tế)	2354-077X Cũ 0868-3646	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
119	Nghiên cứu Đông Nam Á (chỉ tính bài kinh tế)	0868-2739	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
120	Nghiên cứu Gia đình và Giới (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1361-V 1859-1329-E	Viện Nghiên cứu Gia đình và giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2021
121	Nghiên cứu Khoa học Công đoàn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1342	Trường Đại học Công đoàn	0 - 0,25 từ 2025
122	Nghiên cứu Khoa học Đại học Sao Đỏ (chỉ tính bài kinh tế)	p.2859-4190 e.2815-553X	Trường Đại học Sao Đỏ	0 - 0,25 từ 2023
123	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,50 từ 2022
124	Nghiên cứu Khoa học và Phát triển kinh tế	2588-1221	Trường Đại học Tây Đô	0 - 0,25 từ 2021
125	Nghiên cứu kinh tế	0545-8986 Cũ 0866-7489	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
126	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á	p-2615-9104	Đại học Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
127	Nghiên cứu quốc tế (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0608	Học viện Ngoại giao	0 - 0,50
128	Nghiên cứu Tài chính - Kế toán	1859-4093	Học viện Tài chính	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
129	Nghiên cứu Tài chính - Marketing	1859-3690	Trường Đại học Tài chính - Marketing	0 - 0,50 từ 2021 0 - 0,75 từ 2024
130	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
131	Nguồn nhân lực và an sinh xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5610	Trường ĐH Lao động - Xã hội	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2024
132	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2015
133	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới	0868-2984	Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
134	Vietnam Economic Review			0 - 0,50
135	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1859-4581	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 - 0,50
136	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,75 từ 2020
137	Phát triển Khoa học Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0128	Đại học Quốc gia TP. HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2024
138	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1051	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2024
139	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2024
140	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Kho bạc Nhà nước	0 - 0,50
141	Quản lý Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0761 e-2815-5831	Học viện Hành chính và Quản trị công	0 - 0,75 từ 2022

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
142	Quản lý và kinh tế quốc tế	2615-9848	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,75 0 - 1,00 từ 2024
143	Review of Finance	2615-8981	Bộ Tài chính	0 - 0,75 từ 2022
144	State Management Review (chỉ tính bài kinh tế)	2815-6021	Học viện Hành chính và Quản trị công	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2025
145	Tài chính	2615-8973	Bộ Tài chính	0 - 0,75 từ 2022
146	Tài chính - Quản trị kinh doanh	2525-2305	Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh	0 - 0,25 từ 2023
147	Tài chính doanh nghiệp	1859-3887	Hội Tư vấn Thuế Việt Nam	0 - 0,25 từ 2019 0 - 0,50 từ 2023
148	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,50
149	Thông tin Khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Học viện Chính trị Khu vực IV, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,25 từ 2021
150	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50 từ 2022
151	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính	0 - 0,50
152	Tổ chức Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Bộ Nội vụ	0 - 0,25
153	Vietnam Journal of Science and Technology, Series B (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-4794 e-2615-9929	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,75 từ 2022
154	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
155	VNU Journal of Economics and Business	2815-5858-E e-2734-9861	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,50 từ 2022 0 - 1,00 từ 2023

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Quản trị kinh doanh bất động sản* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Dân chủ và pháp luật	9866-7535	Bộ Tư pháp	0 - 0,5	Luật học
2	Khoa học Công nghệ Xây dựng	p-2615-9508 e-2734-9489	Trường Đại học Xây dựng	0 - 0,75 từ 2020	Xây dựng - Kiến trúc
3	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Trường Đại học Kiến trúc	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2024	Xây dựng - Kiến trúc
4	Kiến trúc	0866-8617	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
5	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
6	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Hiệp hội môi trường đô thị & Khu Công nghiệp Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
7	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
8	Xây dựng Journal of Construction	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
9	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Học viện Cán bộ Quản lý Xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Quản lý công nghiệp và Quản trị kinh doanh (Khoa)* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
2	Khoa học và công nghệ TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải
3	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
4	Xây dựng Journal of Construction	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Quản trị Kinh doanh (Viện)* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Giáo dục Vietnam Journal of Education	2354-0753-V 2588-1477-E	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giáo dục học
2	Khoa học (VNU Journal of Science): Nghiên cứu Giáo dục	p-2615-9325 e-2588-1159 (0866-8612)	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
3	Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh - Khoa học xã hội	p-2734-9349 e-2734-9616 (1859-3453)	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2022	Giáo dục học
4	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Social Sciences	p-2734-9357 e-2734-9624			
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
6	Khoa học và công nghệ TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 1,0 từ 2021	Giáo dục học
7	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 - 1,0	Nông nghiệp - Lâm nghiệp
8	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
9	Quản lý giáo dục	1859-2910	Học viện Quản lý Giáo dục	0 - 0,75 từ 2022	Giáo dục học
10	Tâm lý học	1859-0098	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
11	Tâm lý học Việt Nam	0866-8019	Hội tâm lý học Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	An toàn - Sức khỏe và Môi trường Lao động	1859-0896	Viện KH an toàn và vệ sinh lao động, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0 - 0,25 0 - 0,50 từ 2024	Xây dựng - Kiến trúc
2	Khí tượng Thủy văn	2525-2208 0866-8744	Tổng cục Khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2024	Khoa học trái đất - Mô

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
3	Khoa học Công nghệ Xây dựng	p-2615-9508 e-2734-9489	Trường Đại học Xây dựng	0 - 0,75 từ 2020	Xây dựng - Kiến trúc
4	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Trường Đại học Kiến trúc	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2024	Xây dựng - Kiến trúc
5	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường Journal of Water Resources & Environmental Engineering	1859-3941	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 1,0	Thủy lợi
6	Kiến trúc	0866-8617	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
7	Kiến trúc Việt Nam	0868-3786	Viện Kiến trúc Quốc gia	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
8	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
9	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Hiệp hội môi trường đô thị & Khu Công nghiệp Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
10	Người xây dựng	0866-8531	Tổng Hội xây dựng Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
11	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
12	Vietnam Journal of Earth Sciences (Các khoa học về trái đất)	p-0886-7187 e-2615-9783	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 1,5 từ 2022	Khoa học trái đất - Mô
13	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
14	Xây dựng Journal of Construction	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
15	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Học viện Cán bộ Quản lý Xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Kinh tế du lịch* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Giao thông vận tải	2354-0818 e-2615-9791 (0866-7012)	Bộ Giao thông vận tải	0 - 1,0 từ 2020	Giao thông vận tải
2	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
3	Khoa học và công nghệ TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 1,0 từ 2021	Giáo dục học
4	Tâm lý học	1859-0098	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
5	Triết học	1011-9833 (0866-7632)	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
6	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,75	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
7	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
8	Xây dựng Journal of Construction	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Kinh tế nông nghiệp* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Khoa học Lâm nghiệp	1859-0373	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	0 - 0,75	Nông nghiệp - lâm nghiệp
2	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi Journal of Water Resources Sciences and Technology	1859-4255	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	0 - 1,0	Thủy lợi
3	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường Journal of Water Resources & Environmental Engineering	1859-3941	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 1,0	Thủy lợi
4	Khoa học và công nghệ TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải
5	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
6	Khí tượng Thủy văn	2525-2208 0866-8744	Tổng cục Khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2024	Khoa học trái đất - Mỏ
7	Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Việt Nam	1859-1558	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0 - 1,0	Nông nghiệp - lâm nghiệp

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Khoa học quản lý* và *Quản lý công* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Giáo dục Vietnam Journal of Education	2354-0753-V 2588-1477-E	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giáo dục học
2	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5 từ 2016	Giáo dục học
3	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
4	Khoa học và Công nghệ Vietnam Journal of Science and Technology	2525-2518 e-2815-5874 (0866-708X)	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2024	Công nghệ thông tin
5	Khoa học và công nghệ TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải
6	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
7	Nghiên cứu con người	2815-5777 (0328-1557)	Viện Nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,75	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
8	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
9	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
10	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
11	Xây dựng Journal of Construction	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Kinh tế lao động* và *Quản trị nhân lực* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
1	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5 từ 2016	Giáo dục học

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Toán kinh tế* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
1	Tạp chí Ứng dụng Toán học	1859-4492	Hội Toán học Việt Nam	0 - 1,0	Toán học

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Marketing* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
1	Báo chí và Tuyên truyền	1859-0411	Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,75 từ 2019	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao
2	Dân tộc học	0866-7632	Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Sử học - Khảo cổ học - Dân tộc học
3	Giáo dục Vietnam Journal of Education	2354-0753-V 2588-1477-E	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giáo dục học
4	Khoa học (VNU Journal of Science): Nghiên cứu Giáo dục	p-2615-9325 e-2588-1159 (0866-8612)	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
5	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5 từ 2016	Giáo dục học
6	Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh - Khoa học xã hội	p-2734-9349 e-2734-9616 (1859-3453)	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2022	Giáo dục học
7	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Social Sciences	p-2734-9357 e-2734-9624			
8	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
9	Khoa học và công nghệ TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 1,0 từ 2021	Giáo dục học
10	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 - 1,0	Nông nghiệp - Lâm nghiệp

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
11	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQG Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
12	Lý luận Chính trị và Truyền thông (tính cả Báo chí và Tuyên truyền)	1859-1485	Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,75 từ 2020 (bản in T.Việt) 0 - 0,50 từ 2020 (bản in T.Anh)	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
13	Nghiên cứu con người	2815-5777 (0328-1557)	Viện Nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,75	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
14	Nghiên cứu tôn giáo	1859-0403	Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,75	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
15	Nghiên cứu văn hóa	0866-7667	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	0 - 0,75	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao
16	Nhà nước và Pháp luật	1021-0547 (0866-7446)	Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Luật học
17	Quản lý giáo dục	1859-2910	Học viện Quản lý Giáo dục	0 - 0,75 từ 2022	Giáo dục học
18	Tâm lý học	1859-0098	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
19	Tâm lý học Việt Nam	0866-8019	Hội tâm lý học Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
20	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,75	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao
21	Xã hội học Việt Nam Vietnam Journal of Sociology	2615-9163 2615-9171-E	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học

Ngành khác (CTĐT/Chuyên ngành *Hệ thống thông tin quản lý* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
1	Journal on Information Technologies & Communications	1859-3534	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2024	Công nghệ thông tin
2	Khoa học và Công nghệ Vietnam Journal of Science and Technology	2525-2518 e-2815-5874 (0866-708X)	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2024	Công nghệ thông tin
3	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	0868-3980 2354-1083 2734-9381 2734-9373	ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Bách khoa TP. HCM, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Trường ĐH KTCN - ĐH Thái Nguyên, HV Công nghệ Bưu chính Viễn thông	0 - 0,5	Công nghệ thông tin
4	Thông tin và truyền thông	1859-3526	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,5 từ 2020 0 - 0,75 từ 2024	Công nghệ thông tin
5	Tin học và Điều khiển học Journal of Computer Science and Cybernetics	1813-9663	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 1,25 từ 2020	Công nghệ thông tin
6	Quản lý giáo dục	1859-2910	Học viện Quản lý Giáo dục	0 - 0,75 từ 2022	Khoa học Giáo dục

PHỤ LỤC 3. QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2026

- a. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.
- b. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn phải là tác giả chính (tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ) của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học hoặc bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành. Ngoài ra, để đảm bảo số điểm công trình theo quy định, người hướng dẫn có thể là tác giả chính của các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 điểm trở lên, hoặc là (đồng) chủ biên sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành.
- c. Với người có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố trên phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố phải đạt tổng điểm từ 5,5 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).
- d. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó người hướng dẫn độc lập hoặc người hướng dẫn thứ nhất là giảng viên, viên chức cơ hữu của Đại học Kinh tế Quốc dân hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Đại học Kinh tế Quốc dân; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Đại học Kinh tế Quốc dân với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

3. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

Ghi chú:

- Thông tin liên lạc, hướng nghiên cứu và công trình khoa học của các giảng viên tham gia đào tạo sau đại học tại Đại học Kinh tế Quốc dân được đăng tải trên website, tại địa chỉ <https://nhakhoahoc.neu.edu.vn/>.
- Nếu cần thêm thông tin cụ thể về tiêu chuẩn người hướng dẫn, người dự tuyển có thể liên lạc với Viện Đào tạo Sau đại học (phd@neu.edu.vn).

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ BẬC 4/6

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS (academic)	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Từ level 3 trở lên
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Từ 59 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên; DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ví dụ chứng chỉ VSTEP đối với tiếng Anh)	Từ bậc 4 trở lên

Ghi chú:

Các đơn vị liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế và địa điểm thi phải có trong danh mục phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

Các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam phải có trong danh mục phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH BẬC 3/6

STT	Chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm
1	TOEFL iBT	35-45
2	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: Từ 275 trở lên; Đọc: Từ 275 trở lên; Nói: Từ 120 trở lên; Viết: Từ 120 trở lên
3	IELTS (academic)	4.5-5.0
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Thang điểm: 140-159
5	Aptis ESOL	B1
6	Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2
7	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58
8	Versant English Placement Test (VEPT)	43 trở lên
9	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Bậc 3

Ghi chú:

Các đơn vị liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế và địa điểm thi phải có trong danh mục phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

Các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam phải có trong danh mục phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PHỤ LỤC 6. HƯỚNG DẪN XẾP HỒ SƠ DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Bộ tài liệu chính, mỗi loại 1 bản, xếp theo trật tự sau:

1.1. 01 Phiếu đăng ký dự tuyển có xác nhận của cơ quan giới thiệu dự tuyển theo quy định tại mục 5.4 Thông báo tuyển sinh (có dán ảnh và đóng dấu giáp lai, *theo mẫu M1*)

1.2. 01 Bản sao có chứng thực của các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm trình độ đại học;
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm trình độ thạc sĩ (không áp dụng đối với người dự tuyển từ bậc đại học);
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài (nếu có);
- Chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

Đối với các văn bằng và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, người dự tuyển phải nộp bản dịch tiếng Việt được công chứng, kèm theo bản sao có chứng thực Giấy công nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp theo quy định tại mục 5.1.4 Thông báo tuyển sinh. Trường hợp Giấy công nhận văn bằng được cấp dưới dạng điện tử và có mã QR để xác thực, người dự tuyển chỉ phải nộp bản sao.

1.3. 01 Bản gốc thư giới thiệu theo quy định tại mục 5.2.3 Thông báo tuyển sinh (*theo mẫu M2*).

1.4. 01 Công văn giới thiệu dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) (*tham khảo mẫu M3*).

1.5. 01 Bản gốc dự thảo đề cương nghiên cứu của người dự tuyển theo quy định tại mục 5.2.2 Thông báo tuyển sinh (*theo mẫu M4*).

1.6. 01 Bản sao bài báo hoặc báo cáo khoa học của người dự tuyển, trong đó:

a. Đối với mỗi bài báo hoặc báo cáo khoa học, người dự tuyển phải sao chụp đầy đủ các trang sau:

- Trang bìa của tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học;
- Trang mục lục;
- Trang thể hiện thông tin mã xuất bản (ISSN hoặc ISBN);
- Toàn văn nội dung bài viết.

Đối với bài báo quốc tế, người dự tuyển không bắt buộc sao chụp trang bìa và trang mục lục của tạp chí nhưng phải cung cấp mã DOI của bài báo. Thông tin về bài báo hoặc báo cáo khoa học phải được kê khai đầy đủ trong danh mục công trình khoa học (*theo mẫu M5*).

b. Trường hợp số lượng bài báo hoặc báo cáo khoa học nhiều hơn số lượng tối thiểu quy định tại mục 5.2.1 Thông báo tuyển sinh, người dự tuyển phải đóng thành tập riêng và sắp xếp theo thứ tự trong bản kê khai danh mục, trong đó phân tách rõ phần công trình dùng để chấm điểm theo quy định (01 bài) và phần công trình được tính điểm thưởng (các bài còn lại).

1.7. Ảnh chân dung cỡ 3x4 cm, nền trắng; mặt sau ảnh ghi rõ họ tên và ngày sinh của người dự tuyển.

2. Bộ tài liệu để gửi cho Tiểu ban chuyên môn xét tuyển, chia thành 03 tập, mỗi tập gồm 01 bản của các loại giấy tờ và được xếp theo trật tự sau:

- 01 bản sao các loại văn bằng và chứng chỉ (là bản sao các văn bản ở mục 1.2 Phụ lục này)
- 01 bản sao thư giới thiệu (là bản sao thư giới thiệu ở mục 1.3 Phụ lục này)
- 01 bản sao dự thảo đề cương nghiên cứu (là bản sao dự thảo đề cương ở mục 1.5 Phụ lục này)
- 01 bản sao bài báo hoặc báo cáo khoa học (như hướng dẫn ở mục 1.6 Phụ lục này).